

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-PT

Ngày: 08/02/2021

Về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Phước Hưng

*Các Thẩm phán* : Bà Trần Thị Thúy Hà

Ông Đào Chí Keo

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Vương Thị Hồng Nhớ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** Bà Lương Thị Hương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 và ngày 08 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 245/2020/TLPT-DS ngày 01/12/2020 về “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án số 31/2020/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 261/2020/QĐXX-PT ngày 22/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐ.PT ngày 14/01/2021 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1960; cư trú: phường P, thành phố Đ1, tỉnh An Giang. (có mặt)

*Đại diện hợp pháp của bà D:* ông Đặng Hùng D1, sinh năm 1961; cư trú: phường T, thị xã C, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 21/12/2020). (có mặt)

*2. Bị đơn:* ông Mai Xuân Đ, sinh năm 1953; cư trú: khóm C1, phường P, thành phố Đ1, tỉnh An Giang. (có mặt)

*Đại diện hợp pháp của ông Đốc:* bà Mai Thị K, sinh năm 1950; cư trú: phường P, thành phố Đ1, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 01/11/2017 và ngày 02/5/2018). (có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ:* ông Trần Văn S, Luật sư Văn phòng luật sư Trần Văn S – Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

*Người kháng cáo:* ông Mai Xuân Đ là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2017, các lời khai trong quá trình tiến hành tố tụng và lời khai tại phiên toà phía nguyên đơn trình bày:* Vào năm 2008, nguyên đơn và ông Mai Xuân Đ quen biết và sống chung với nhau, trước khi về sống chung cùng nguyên đơn, ông Đ có chăn nuôi heo và làm rẫy. Trong thời gian chung sống, ông Đ có hỏi mượn tiền và vàng của nguyên đơn, cụ thể:

*\* Số vàng:*

- + Tháng 6/2008 mượn 01 lượng vàng 24 kara để trả tiền mua cám;
  - + Tháng 7/2010 mượn 01 lượng vàng 24 kara để xây chuồng nuôi heo;
  - + Tháng 9/2011 mượn 01 lượng vàng 24 kara để trả tiền mua thức ăn cho heo
- Tổng cộng số vàng là 03 (ba) lượng vàng 24 kara.

*\* Tiền mặt:*

- + Năm 2009, mượn nhiều lần số tiền là 90.000.000 đồng;
  - + Năm 2010, mượn nhiều lần số tiền là 60.000.000 đồng.
- Tổng cộng số tiền là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Đến năm 2012, nguyên đơn nhiều lần đòi lại tiền, vàng đã mượn nhưng ông Đ hèn nhiều lần. Đến ngày 14/4/2012, ông Đ làm Tờ cam kết hứa đến ngày 30/8/2012 sẽ trả đủ 150.000.000 đồng, còn 03 lượng vàng hèn đến cuối tháng 12/2014 sẽ trả đủ.

*Tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện:*

- + Tờ cam kết ngày 14/4/2012;
- + Tờ cam kết ngày 01/6/2012.

*\* Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ liên đới trả các khoản nợ gồm:*

+ Ngân hàng chính sách xã hội 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng (vay 30.000.000 đồng);

+ Hợp tác xã nông nghiệp phường Châu Phú A: Trả lại cho ông Đ 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng (theo hợp đồng vay là 30.000.000 đồng, ông Đ đã trả xong), tiền lãi còn nợ Hợp tác xã là trả 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng (còn nợ lại tiền lãi hợp tác xã 7.000.000 đồng);

+ Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Châu Đốc: yêu cầu bà D trả lại cho ông Đ 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng (theo hợp đồng vay là 150.000.000 đồng và ông Đ đã trả xong ngân hàng Nông nghiệp để vay ngân hàng khác).

Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu của bị đơn với lý do việc ông Mai Xuân Đ vay tiền là của cá nhân ông Đ, bà D không có ký tên hay sử dụng chung khoản tiền này của ông Đ. Yêu cầu ông Đ đưa ra chứng cứ chứng minh.

*- Theo lời khai trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày.*

Ông Mai Xuân Đ không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ D. Đây là việc hùn vốn để chăn nuôi heo, trồng rẫy giữa bà D và ông Đ trong thời gian chung sống với nhau có cất 01 căn nhà liền kề để 02 người chung sống.

Nếu bà D cho rằng đây là quan hệ vay mượn thì phải chứng minh được việc ông Đ vay mượn tiền, vàng của bà D.

Theo Tờ cam kết ngày 01/6/2012, bà D cung cấp cho Tòa án là do bà D ngụy tạo và đã có kết luận giám định ngày 21/01/2020 xác định không phải chữ ký của ông Đ.

Đối với Tờ cam kết ngày 14/4/2012, bà D chung sống với ông Đ từ năm 2008 đến năm 2012, khi bà D về sống chung với ông Đ thì ông Đ đã có nuôi heo. Khi đến năm 2012, bà D có mâu thuẫn với gia đình con cái ông Đ thì bà D không còn sinh sống tại nhà ông Đ nữa mà trở về nhà bà D sống. Đến lúc này thì ông Đ mới viết tờ cam kết này để xác định phần hùn của mỗi bên, bên phía bà D là tiền mặt 150.000.000 đồng và 03 lượng vàng hùn vào để chăn nuôi heo. Sau đó, bà D và ông Đ chung sống trở lại nên vốn này tiếp tục hùn vào việc nuôi heo, nuôi xong và bán heo đều do bà D giữ tiền. Đến năm 2014, khi heo bị dịch bệnh, một số chết và một số bán hết chuồng được khoản 80.000.000 đồng, bà D thu giữ 60.000.000 đồng, người bán heo còn thiếu 20.000.000 đồng. Ông Đ, bà D vẫn tiếp tục sống chung và tiếp tục trồng rẫy. Thu hoạch rẫy cũng có lời từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Đến năm 2016, bà D không còn chung sống với ông Đ, bà D có chồng. Đến năm 2017, bà D đem tờ cam kết ngày 14/4/2012 đi kiện ông Đ đòi nợ. Trong khi hòa thuận lại ông Đ hỏi thì nói xé bỏ rồi.

Từ đó, xác định việc hùn vốn giữa ông Đ và bà D tiếp diễn từ khi chung sống năm 2008 đến năm 2015 thì việc thua lỗ trong chăn nuôi và trồng rẫy thì các bên đều phải cùng chịu. Xác định ông Đ không vay tiền vàng của bà D, chỉ có việc bà D hùn tiền, vàng vào với ông Đ để chăn nuôi heo, trồng rẫy.

Tờ cam kết ngày 14/4/2012 là việc xác định phần hùn vốn của bà D chứ không phải ông Đ xác định nợ tiền, vàng của bà D.

\* Đối với yêu cầu phản tố: Ông Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ D cùng có nghĩa vụ liên đới trả các khoản nợ gồm:

+ Ngân hàng chính sách xã hội 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng (vay 30.000.000 đồng);

+ Hợp tác xã nông nghiệp phường Châu Phú A: Trả lại cho ông Đ 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng (theo hợp đồng vay là 30.000.000 đồng, ông Đ đã trả xong), tiền lãi còn nợ Hợp tác xã là trả 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng (còn nợ lãi tiền lãi hợp tác xã 7.000.000 đồng);

+ Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Châu Đ: yêu cầu bà D trả lại cho ông Đ 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng (theo hợp đồng vay là 150.000.000 đồng và ông Đ đã trả xong ngân hàng Nông nghiệp để vay ngân hàng khác).

Lý do: vì trong thời gian chung sống với nhau, ông Đ vay tiền để hùn chăn nuôi heo với bà D và sử dụng sinh hoạt thiết yếu cuộc sống của bà D, ông Đ.

Tại Bản án số 31/2020/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ D; buộc ông Mai Xuân Đ có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền 300.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Mai Xuân Đ đối với bà Nguyễn Thị Mỹ D về việc yêu cầu bà D có trách nhiệm trả lại cho ông Đ số tiền 108.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, việc thi hành án, chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/10/2020, ông Mai Xuân Đ thông qua người đại diện hợp pháp kháng cáo toàn bộ bản án với yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ D, chấp nhận yêu cầu của ông Mai Xuân Đ.

Cùng ngày 28/12/2020, ông Mai Xuân Đ thông qua bà Mai Thị K gửi Đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 20/12/2020 thông qua việc gửi đơn trực tiếp đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và qua dịch vụ bưu chính với yêu cầu tuyên: hợp đồng hợp tác, hùn vốn với ông Mai Xuân Đ bằng 03 lượng vàng vô hiệu tuyệt đối; ông Đ không có nghĩa vụ trả tiền, vàng với số tiền 300.000.000 đồng cho nguyên đơn; cùng liên đới với ông Đ trả các khoản tiền vay; bồi thường 27.500.000 đồng do nguyên đơn giả mạo chứng cứ gây thiệt hại.

Ngày 06/01/2021, thông qua bà K, ông Đ gửi trực tiếp Đơn kháng cáo bổ sung (lần 2) ghi ngày 03/01/2021 với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do việc thu thập chứng cứ và chứng minh không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện hợp pháp của bị đơn và ông Đ cho rằng khi nguyên đơn và ông Đ quyết định không tiếp tục chung sống với nhau, ông Đ đã lập tờ cam kết ngày 14/4/2012 xác định phần hùn của bà D là 150.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24 kara chứ không có việc vay mượn tiền vàng của bà D; tuy nhiên một thời gian sau, ông Đ và bà D tiếp tục chung sống với nhau và tiếp tục hùn chăn nuôi heo với số tiền, vàng như tờ cam kết ngày 14/4/2012 nhưng do dịch bệnh, chăn nuôi lỗ nên không còn và vì vậy không đồng ý trả lại số tiền 150.000.000 đồng và 03 lượng vàng trị giá 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, đại diện hợp pháp của bị đơn và ông Đ còn cho rằng trong thời gian chung sống, ông Đ có vay tiền của Hợp tác xã nông nghiệp phường Châu Phú A, Ngân hàng chính sách xã hội và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam để hùn chăn nuôi heo và chi xuất cho nhu cầu chung sống nên yêu cầu bà D phải cùng có trách nhiệm với ông Đ đối với các khoản vay này; đồng thời, do bà D giả mạo chứng cứ nên ông Đ yêu cầu bà D bồi thường với số tiền 27.500.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ cho rằng: cả hai đương sự có quan hệ chung sống, tuy không đăng ký kết hôn nhưng có sự việc ăn chung, sống chung.

Ông D1 có nghe việc rút vốn nhưng sau đó mấy ngày ông Đ và bà D lại sống chung và việc rút vốn không còn được đề cập đến chứng tỏ có việc tiếp tục hùn vốn chăn nuôi phục vụ đời sống chung và khi bị thiệt hại do heo chết thì bà D cũng phải chịu tổn thất.

Tiếp đến, khi nghiên cứu hồ sơ, nhận thấy không có việc thu thập chứng cứ nhưng lại ghi nhận trong bản án, cụ thể là lời khai của ông Lương Bé D1 là vi phạm nghiêm trọng Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, nguyên đơn yêu cầu ông Đ trả 255.000.000 đồng nhưng bản án tuyên buộc 300.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: mặc dù các hồ sơ vay, bà D không ký vay (trừ trường hợp đối với Hợp tác xã nông nghiệp phường Châu Phú A thì bà D ký bảo lãnh) nhưng mục đích vay là chăn nuôi phục vụ đời sống chung nên khi rủi ro xảy ra thì bà D cũng phải gánh chịu ½ khoản nợ.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại là chưa có căn cứ nên không đề cập.

Vì các lý do trên, trong trường hợp khắc phục được các vi phạm của cấp sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đ hoặc nếu không thể khắc phục các vi phạm thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Mỹ D thì lại cho rằng không có việc hùn vốn chăn nuôi heo mà số tiền 150.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24 kara là do bà D cho ông Đ vay nhiều lần và sau khi ông Đ viết tờ cam kết ngày 14/4/2012 thì bà D không còn chung sống với ông Đ và không có việc tiếp tục hùn vốn nuôi heo như trình bày của phía ông Đ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu về vụ án: từ khi thụ lý phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: ông Đ thừa nhận Tờ cam kết ngày 14/4/2012 do ông lập và theo đại diện hợp pháp của ông Đ cho rằng sau khi lập tờ cam kết, ông Đ và bà D tiếp tục chung sống và tiếp tục hùn vốn chăn nuôi nhưng không có chứng cứ chứng minh; Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tại thời điểm xét xử, giá vàng niêm yết trên 50.000.000 đồng/lượng nên bà D quy đổi giá trị thành 150.000.000 đồng là có lợi cho ông Đ và trên cơ sở đó buộc ông Đ phải trả cho bà D số tiền 300.000.000 đồng là phù hợp.

Về các khoản vay, ông Đ yêu cầu bà D phải chịu trách nhiệm ½ số nợ vay nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh, bà D không ký tên vay nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố là có căn cứ.

Phía ông Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa đã cho thấy:

[1] Về thủ tục: ông Mai Xuân Đ thông qua người đại diện hợp pháp kháng cáo vào ngày 15/10/2020 và ông Mai Xuân Đ thuộc đối tượng người cao tuổi nên được Hội đồng xét xử xem xét theo quy định; đối với các yêu cầu kháng cáo nêu trong các đơn kháng cáo gửi cho Tòa án vào ngày 28/12/2020 và ngày 06/01/2021 là đã hết thời hạn kháng cáo nhưng do đơn kháng cáo đề ngày 15/10/2020 có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét, đánh giá về phạm vi kháng cáo và giải quyết trong từng vấn đề có liên quan.

[2] Về luật áp dụng: ông Mai Xuân Đ và bà Nguyễn Thị Mỹ D quen biết với nhau từ năm 2008 và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng chế định về đại diện của vợ và chồng, chế định về tài sản chung của vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết khi các bên có tranh chấp về đại diện giữa vợ chồng trong việc giao kết hợp đồng, về tài sản trong thời gian sống chung như vợ chồng mà áp dụng pháp luật dân sự để giải quyết.

[3] Về nội dung kháng cáo của ông Mai Xuân Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Đối với kháng cáo liên quan đến tờ cam kết ngày 14/4/2012, Hội đồng xét xử xét thấy: khi chung sống xảy ra mâu thuẫn dẫn đến không còn chung sống, ông Đ đã lập tờ cam kết trả 150.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24 kara với ghi nhận đây là phần hùn nuôi heo của bà D; sự việc này được bà Mai Thị K là đại diện hợp pháp của ông Mai Xuân Đ thừa nhận tại phiên tòa (thừa nhận tại thời điểm lập tờ cam kết, số lượng heo đang nuôi có giá trị lớn hơn nhiều số tiền, vàng ghi nhận trong tờ cam kết của ông Đ) và xác nhận của ông Lương Bé D1, Dương Thanh Tùng. Ngoài sự thừa nhận của bà K, xác nhận của ông D1 và ông Tùng thì bà D không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh bà có cho ông Đ vay tiền, vàng như trên, do vậy đủ cơ sở để xác định đây là khoản tiền vàng mà bà D đã cùng hùn vốn chăn nuôi với ông Đ.

Sau khi cam kết trả lại phần hùn cho bà D nhưng chưa thực hiện, phía ông Đ lại cho rằng hai bên đã tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng và tiếp tục hùn vốn chăn nuôi với số tiền, vàng như tờ cam kết ông Đ đã lập nhưng lý lẽ này của phía ông Đ không được bà D thừa nhận và phía ông Đ cũng không cung cấp được

chứng cứ để chứng minh có việc tiếp tục hùn vốn hoặc có sự nhập và tài sản chung để phục vụ cho đời sống chung của ông Đ – bà D nên không có cơ sở để xác định bà D tiếp tục hùn vốn chăn nuôi hoặc nhập vào khối tài sản chung.

Vì ông Mai Xuân Đ chưa thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền 150.000.000 đồng và 03 lượng vàng 24 kara nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc ông Mai Xuân Đ phải trả cho bà D 300.000.000 đồng, sau khi đã quy đổi 03 lượng vàng 24 kara thành 150.000.000 đồng là đã có lợi cho ông Đ. Ông Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông về phần này.

[3.2] Về yêu cầu bà D phải cùng chịu trách nhiệm đối với các khoản vay của Hợp tác xã nông nghiệp phường Châu Phú A, của Ngân hàng chính sách xã hội và của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Hội đồng xét xử xét thấy: do ông Đ và bà D chung sống với nhau như vợ chồng nên không thể áp dụng quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để buộc bà D cùng có trách nhiệm đối với các khoản nợ mà ông Đ đã giao dịch.

Đối với khoản vay của Hợp tác xã nông nghiệp phường Châu Phú A, hồ sơ vay thể hiện bà Nguyễn Thị Mỹ D là người bảo lãnh đối với khoản vay của ông Mai Xuân Đ và hiện tại Hợp tác xã nông nghiệp phường Châu Phú A không có yêu cầu giải quyết nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị Mỹ D phải cùng liên đới trả đối với khoản vay này mà có chăng là bà Nguyễn Thị Mỹ D phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật dân sự.

Đối với các khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam thì chính ông Đ là người giao kết hợp đồng vay tiền đối với các chủ thể này và ngoài trình bày của phía ông Đ cho rằng đã dùng tiền vay để nuôi heo, phục vụ đời sống chung giữa ông với bà D nhưng không có chứng cứ nào khác để chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông về việc buộc bà D phải liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản vay của các chủ thể trên.

[4] Đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Mỹ D bồi thường 27.500.000 đồng vì bà D giả mạo chứng cứ là tờ cam kết ngày 01/6/2012, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết vì chưa thụ lý nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[5] Đối với kháng cáo cho rằng Tòa án vi phạm thủ tục tố tụng khi không thực hiện việc thu thập chứng cứ là trình bày của ông Lương Bé D1 nhưng vẫn ghi nhận trong bản án, Hội đồng xét xử xét thấy: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm đã



phát biểu ý kiến về vụ án với suy luận “việc bà D có đưa tiền, vàng cho ông Đ là sự thật” là dựa trên cơ sở xem xét tờ xác nhận ngày 23/3/2018 của ông Lương Bé D1, tài liệu này đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, lưu vào hồ sơ vụ án và được đánh số bút lục 61. Người đại diện hợp pháp của ông Đ và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ cho rằng Tòa án không thu thập chứng cứ nhưng vẫn ghi nhận lời trình bày của ông Lương Bé D1 vào bản án sơ thẩm là không đúng. Ngoài ra, theo đơn khởi kiện thì bà D tạm tính giá trị của 03 lượng vàng 24 kara là 105.000.000 đồng và đến thời điểm xét xử sơ thẩm được quy đổi thành 150.000.000 đồng là hoàn toàn trong phạm vi khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm pháp luật tố tụng dân sự trong việc thu thập, xem xét, đánh giá chứng cứ.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét đến và đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Đáng lẽ ông Mai Xuân Đ phải chịu tiền án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo của ông không được chấp nhận nhưng do ông là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn toàn bộ án phí cho ông.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 158 và Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

### **Xử:**

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Mai Xuân Đ.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đức.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ D.

Buộc ông Mai Xuân Đ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Mai Xuân Đ đối với bà Nguyễn Thị Mỹ D về việc yêu cầu bà D có trách nhiệm trả lại cho ông Đ số tiền 108.500.000 đồng.

[3] Về chi phí giám định: bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu chi phí giám định là 3.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 3.000.000 đồng đã nộp tạm ứng. Bà D đã nộp đủ chi phí giám định.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Mai Xuân Đ được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự.

Bà Nguyễn Thị Mỹ D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà D số tiền 6.375.000 (sáu triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai 0014815 ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc;
- Chi cục thi hành án dân sự Tp. Châu Đốc;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Phước Hưng**